

BỘ Y TẾ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT

ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

KHỐI NGÀNH: KHOA HỌC SỨC KHỎE

NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG

NĂM 2013

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA

*(Ban hành theo Quyết định số ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)*

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Điều dưỡng (Nursing)

Mã số: 52720501

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Theo hệ thống tín chỉ

CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57 /2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/01/2012 về việc ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học Sức khỏe, trình độ đại học;

- Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Qui định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Quyết định số 469/QĐ-ĐHYDCT ngày 3 tháng 6 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Chương trình chi tiết bậc đại học ngành Điều dưỡng đa khoa.

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Điều dưỡng có ý đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn năng lực nghề điều dưỡng ở trình độ đại học, có sức khỏe, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Thái độ

- Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.
- Trung thực, khách quan, thận trọng, ý thức làm việc hiệu quả trong thực hành nghề nghiệp, chân thành hợp tác với đồng nghiệp.
- Tôn trọng quyền của người bệnh.
- Có ý thức phát triển nghề nghiệp, học tập liên tục và suốt đời.

1.2.2. Kiến thức

Người điều dưỡng có kiến thức vững vàng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chuyên ngành về khối ngành khoa học sức khỏe và ngành điều dưỡng; các nguyên tắc thực hành điều dưỡng, chăm sóc; lấy người bệnh và gia đình làm trung tâm; có kiến thức vững vàng về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2.3. Kỹ năng

Người điều dưỡng có những kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần thiết:

- Hành nghề theo pháp luật nhà nước và đạo đức nghề nghiệp.
- Thực hiện đầy đủ và thành thạo, lập kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện quy trình điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh.
- Thực hành đảm bảo an toàn, đảm bảo chất lượng chăm sóc toàn diện ổn định và liên tục. Cung cấp môi trường chăm sóc an toàn và quản lý nguy cơ.
- Sử dụng thuốc hợp lý, an toàn.
- Thực hành chăm sóc phù hợp với văn hóa người bệnh. Có đủ khả năng cung cấp và hợp tác trong chăm sóc, thông tin giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Thực hiện các mối quan hệ hợp tác với nhóm chăm sóc sức khỏe.
- Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng.
- Tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch.

- Tổ chức thực hiện tốt y lệnh của thầy thuốc, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với thầy thuốc để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

- Áp dụng Y học cổ truyền trong công tác chăm sóc và phòng bệnh.

- Tham gia công tác quản lý ngành, thực hành nghiên cứu khoa học điều dưỡng, tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng, nhân viên y tế.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian thiết kế của chương trình là 4 năm. Tùy theo năng lực học tập, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình. Thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là không quá 6 năm, riêng các sinh viên được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy được cộng thêm 1 năm.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

TT	Khối lượng học tập	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương , trong đó:	42
	Kiến thức chung	31
	Kiến thức cơ sở khối ngành	11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp , trong đó:	99
	Kiến thức cơ sở của ngành	31
	Kiến thức ngành	56
	Kiến thức tự chọn	8
	Thi tốt nghiệp	4
Tổng cộng		141

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm, với 8 học kỳ chính.

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007, thông tư 57 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

5.2. Điều kiện xét tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4) hoặc 5,00 trở lên (thang điểm 10);
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng-an ninh và Giáo dục thể chất.
- Có đơn gửi phòng Đào tạo đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

6. THANG ĐIỂM

6.1. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,25.

b) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến 0,25 sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại	Điểm chữ	Thang điểm 10	Xếp loại
Đạt	A ⁺	Từ 9,00 đến 10,00	Xuất sắc
	A	Từ 8,00 đến cận 9,00	Giỏi
	B ⁺	Từ 7,00 đến cận 8,00	Khá
	B	Từ 6,00 đến cận 7,00	Trung bình khá
	C	Từ 5,00 đến cận 6,00	Trung bình
Không đạt	D ⁺	Từ 4,00 đến cận 5,00	Yếu
	D	Từ 3,00 đến cận 4,00	Kém
	F	Từ 0,00 đến cận 3,00	

6.2. Cách tính điểm trung bình chung

a) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà sinh viên đã đăng ký trong học kỳ (*kể cả học phần bị điểm D⁺, D, F*) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (*không bao gồm học phần bị điểm D⁺, D, F và học phần điều kiện*).

b) Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Từ 9,00 đến 10,00	A ⁺	4
Từ 8,00 đến cận 9,00	A	3,5

Từ 7,00 đến cận 8,00	B ⁺	3,0
Từ 6,00 đến cận 7,00	B	2,5
Từ 5,00 đến cận 6,00	C	2,0
Từ 4,00 đến cận 5,00	D ⁺	1,5
Từ 3,00 đến cận 4,00	D	0,5
Từ 0,00 đến cận 3,00	F	0,0

c) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
Các học phần chung		31	27	4
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin I	2	2	0
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin II	3	3	0
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
5	Anh văn I	2	2	0
6	Anh văn II	3	3	0

7	Anh văn chuyên ngành	3	3	0
8	Tin học đại cương	2	1	1
9	Giáo dục thể chất	3	1	2
10	Giáo dục quốc phòng – an ninh I	3	3	0
11	Giáo dục quốc phòng – an ninh II	2	2	0
12	Giáo dục quốc phòng – an ninh III	3	2	1
Các học phần cơ sở khối ngành		11	8	3
13	Xác suất - Thống kê y học	2	2	0
14	Hóa học	2	1	1
15	Sinh học và Di truyền	2	1	1
16	Vật lý và Lý sinh	2	1	1
17	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	1	1	0
18	Tâm lý y học - Đạo đức Y học	2	2	0
Tổng cộng		42	35	7

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
Các học phần cơ sở của ngành		31	19	12
19	Giải phẫu	3	2	1
20	Sinh lý	3	2	1
21	Hóa sinh	3	2	1
22	Vi sinh	2	1	1
23	Ký sinh trùng	2	1	1
24	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1
25	Dược lý	3	2	1
26	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe và hành vi con người	1	1	0
19	Dinh dưỡng - Tiết chế	3	2	1
20	Sức khỏe môi trường	2	1	1
21	Dịch tễ học	2	1	1
22	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	1	1
23	Y học cổ truyền	2	1	1
Các học phần chuyên ngành		56	26	30
27	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	3	2	1
28	Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng	2	1	1

29	Điều dưỡng cơ sở I	4	2	2
30	Điều dưỡng cơ sở II	3	1	2
31	Thực tập lâm sàng Điều dưỡng cơ sở	2	0	2
32	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	1	1
33	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Nội khoa I	3	1	2
34	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Nội khoa II	2	1	1
35	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Nội khoa III	4	2	2
36	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	2	1	1
37	Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	1	1	0
38	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Ngoại khoa I	3	1	2
39	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Ngoại khoa II	2	1	1
40	Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Ngoại khoa III	4	2	2
41	Sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc điều dưỡng I	2	1	1
42	Sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc điều dưỡng II	2	1	1
43	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em I	2	1	1
44	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em II	2	1	1
45	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	2	1	1
46	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	1	1
47	Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	2	1	1
48	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	3	1	2
49	Quản lý điều dưỡng	2	1	1
Tổng cộng		87	45	42

7.2.2. Kiến thức tự chọn

Sinh viên chọn 1 trong 5 định hướng cơ bản chuyên khoa sau:

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH

50	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Nội khoa	8	2	6
51	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Ngoại khoa	8	2	6
52	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Sản-Phụ khoa	8	2	6
53	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Nhi khoa	8	2	6
54	Định hướng cơ bản chuyên khoa chăm sóc bệnh Mă Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt	8	2	6
Tổng cộng số tín chỉ tự chọn		8	2	6

7.2.3. Thi tốt nghiệp: 3 tín chỉ.

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN)

Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Những nguyên lý của CNMLN I	2	30	2	30	0	0	
2	Anh văn I	2	30	2	30	0	0	
3	Giáo dục thể chất	3	135	1	15	2	90	
4	Tâm lý y học – Đạo đức Y học	2	30	2	30	0	0	
5	Xác suất – Thống kê y học	2	30	2	30	0	0	
6	Vật lý và Lý sinh	2	45	1	15	1	30	
7	Sinh học và Di truyền	2	45	1	15	1	30	
Tổng cộng		15	345	11	165	4	150	

Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Những nguyên lý của CNMLN II	3	45	3	45	0	0	
2	Anh văn II	3	45	3	45	0	0	
3	Sức khỏe - Nâng cao SK & hành vi con người	1	18	1	18	0	0	
4	Tin học đại cương	2	45	1	15	1	30	
5	Hóa học	2	45	1	15	1	30	
6	Giải phẫu	3	60	2	30	1	30	
7	Sinh lý	3	60	2	30	1	30	
Tổng cộng		17	318	13	198	4	120	

Học kỳ hè

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	

1	Giáo dục QP-AN I	3	45	3	45	0	0	
2	Giáo dục QP-AN II	2	30	2	30	0	0	
3	Giáo dục QP-AN III	3	75	2	30	1	45	
	Tổng cộng	8	150	7	105	1	45	

Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Anh văn chuyên ngành	3	45	3	45	0	0	
2	Hóa sinh	3	60	2	30	1	30	
3	Ký sinh trùng	2	45	1	15	1	30	
4	Vì sinh	2	45	1	15	1	30	
5	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	3	60	2	30	1	30	
6	Điều dưỡng cơ sở I	4	90	2	30	2	60	
	Tổng cộng	17	345	11	165	6	180	

Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	60	2	30	1	30	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1	18	1	18	0	0	
3	Dược lý	3	60	2	30	1	30	
4	Dinh dưỡng - Tiết chế	3	60	2	30	1	30	
5	GDSK trong thực hành Điều dưỡng	2	45	1	15	1	30	
6	Thực tập lâm sàng Điều dưỡng cơ sở	2	90	0	0	2	90	
7	Điều dưỡng cơ sở II	3	78	1	18	2	60	
	Tổng cộng	17	1884	63	954	29	930	

Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	2	30	0	0	
2	Dịch tễ học	2	48	1	18	1	30	
3	Sức khoẻ môi trường	2	48	1	18	1	30	
4	KSNK trong thực hành điều dưỡng	2	63	1	18	1	45	
5	SK Phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CS ĐD I	2	63	1	18	1	45	
6	CSSK người lớn có bệnh Nội khoa I	3	108	1	18	2	90	
7	CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa I	3	108	1	18	2	90	
	Tổng cộng	16	468	8	138	8	330	

Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	

1	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	48	1	18	1	30	
2	CSSK người lớn có bệnh Nội khoa II	2	60	1	15	1	45	chia 8 nhóm thực tập luân khoa
3	CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa II	2	60	1	15	1	45	
4	CS người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	60	1	15	1	45	
5	Chăm sóc cho người cần được PHCN	2	63	1	18	1	45	
6	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	2	63	1	18	1	45	
7	Chăm sóc sức khỏe trẻ em I	2	63	1	18	1	45	
8	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	3	108	1	18	2	90	
	Tổng cộng	17	477	7	117	8	360	

Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Y học cổ truyền	2	63	1	18	1	45	chia 8 nhóm thực tập luân khoa
2	CSSK người lớn có bệnh Nội khoa III	4	120	2	30	2	90	
3	CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa III	4	120	2	30	2	90	
4	SK Phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CS ĐD II	2	60	1	15	1	45	
5	Chăm sóc sức khỏe trẻ em II	2	60	1	15	1	45	
6	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	2	63	1	18	1	45	
7	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1	18	1	18	0	0	
	Tổng cộng	17	504	9	144	8	360	

Học kỳ 8

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		TH		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Đường lối CM của ĐCS VN	3	45	3	45	0	0	
2	Quản lý điều dưỡng	2	63	1	18	1	30	
3	Tự chọn	8	306	2	36	6	270	
4	Chuyên đề tốt nghiệp	3	135			3	135	
	Tổng cộng	16	549	6	99	10	435	
	TỔNG TOÀN CHƯƠNG TRÌNH	140	5040	135	2085	78	2910	

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo chi tiết Điều dưỡng đa khoa được tổ chức thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10/10/2013 của Hiệu

trường Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

9.1. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Một năm học có hai học kỳ chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ dành cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được đăng ký học lại và những sinh viên khá, giỏi có điều kiện kết thúc sớm chương trình đào tạo. Một học kỳ chính có ít nhất 16 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 2 tuần thi kết thúc học phần. Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có từ 5 đến 7 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 1 đến 2 tuần thi kết thúc học phần. Giữa hai học kỳ chính có một tuần nghỉ để sinh viên thực hiện việc đăng ký học phần.

Để tiếp thu 1 tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ tự học bắt buộc theo hướng dẫn của giảng viên. Phân bố giờ tự học như sau: khoảng 1/3 số giờ để tự học cá nhân, 1/3 số giờ để tiếp cận thư viện và internet và 1/3 số giờ để học nhóm.

Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến số học phần cho từng năm học, từng học kỳ (phụ lục). Tùy theo khả năng học tập, sinh viên có thể đăng ký để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập so với thời gian thiết kế của chương trình nhưng không vượt quá thời gian tối đa cho phép.

9.2. Các loại học phần

a) Có hai loại học phần trong chương trình đào tạo: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

b) Khi tổ chức dạy - học các học phần được phân thành:

- Học phần tiên quyết: là học phần mà sinh viên phải tích lũy mới được đăng ký học học phần tiếp theo và phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo.

- Học phần học trước: học phần A là học phần học trước của học phần B, khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và học xong học phần A.

- Học phần song hành: các học phần song hành với học phần A là những học phần mà sinh viên phải theo học trước hoặc học đồng thời với học phần A.

- Học phần điều kiện: là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy bao gồm: Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất hoặc các học phần khác được quy định trong chương trình đào tạo.

- Học phần chính: là học phần chuyên ngành chính yếu của ngành đào tạo. Các học phần này nếu có cả lý thuyết và thực hành sẽ được tách điểm thi lý thuyết và thực hành riêng.

9.3. Tổ chức lớp học

a) Lớp Sinh viên chuyên ngành: lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Lớp sinh viên chuyên ngành được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện. Mỗi lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức theo Quy chế Công tác học sinh sinh viên, có mã số riêng gắn với khoa/khóa đào tạo, có một cán bộ làm giáo viên chủ nhiệm phụ trách. Giáo viên chủ nhiệm đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn học tập cho sinh viên trong lớp về các vấn đề học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa đào tạo.

b) Lớp học phần: lớp học phần là lớp có sinh viên đăng ký theo học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gán một mã số riêng. Lớp học phần do Bộ môn/Khoa chịu trách nhiệm quản lý. Mỗi lớp học phần có một trưởng lớp và phó lớp tham gia quản lý lớp học phần để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học, các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng lớp và phó lớp do giảng viên/bộ môn đề cử và quản lý. Điều kiện mở lớp học phần:

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ chính được trường quy định là 80 sinh viên.

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ phụ được trường quy định là 30 sinh viên

Trong trường hợp đặc biệt và đối với các học phần chuyên ngành có đặc thù riêng, nếu khoa quản lý ngành yêu cầu các lớp học phần có sĩ số sinh viên thấp hơn mức quy định hiện hành thì sĩ số của một lớp học phần đó sẽ do Ban Giám hiệu quyết định.

9.4. Đăng ký học phần

a) Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết học phần, điều kiện tiên quyết, học trước, song hành để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo đại học của trường; Sinh viên mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học; từ học kỳ 2 trở đi trên cơ sở kế hoạch chương trình đào tạo dự kiến sinh viên có quyền đăng ký học phần dự định sẽ học. Sinh viên có thể đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ theo 3 hình thức: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn (đăng ký lại).

- Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước khi kết thúc học kỳ 4 tuần ;

- Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện ngay sau khi kết thúc học kỳ 2 ngày.

- Đăng ký muộn (đăng ký lại) là hình thức đăng ký được thực hiện sau khi kết thúc học kỳ 10 ngày cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi học phần đăng ký trước đó không có mở lớp. Không áp dụng cho những học phần lâm sàng chỉ có 1 tín chỉ.

c) Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ chính (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học) được quy định như sau:

- Đối với sinh viên được xếp hạng học lực bình thường ($\geq 2,00$ theo thang điểm 4 và $\geq 5,00$ theo thang điểm 10): 16-22 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Đối với sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu ($\leq 1,5$ theo thang điểm 4 và $< 5,00$ theo thang điểm 10): 10-14 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Trong học kỳ phụ, sinh viên được phép đăng ký học không quá 08 tín chỉ.

- Trong trường hợp đặc biệt, sinh viên muốn đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu thì phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện về học phần tiên quyết, học trước, song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

9.5. Thực hành và thực tế

Thực hành và thực tế là những phần học bắt buộc sinh viên phải tham dự 100% số giờ và là điều kiện để được dự thi lý thuyết (nếu có). Việc tổ chức học và đánh giá được thực hiện theo đề cương chi tiết của từng học phần và được thông báo đến sinh viên khi bắt đầu học phần.

- Thực tập tại phòng thí nghiệm: sinh viên được bố trí thực tập theo từng nhóm tại các phòng thí nghiệm của trường trước khi tham gia thực hành lâm sàng và thực tế tại các cơ sở y tế. Các học phần thực tập tại phòng thí nghiệm chủ yếu là các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức

cơ sở của ngành. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo đúng Nội quy của phòng thí nghiệm.

- Thực hành lâm sàng: sinh viên được bố trí đi thực hành lâm sàng cho phần lớn các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tại các bệnh viện thực hành của trường bắt đầu từ học kỳ 4. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo Quyết định 137/QĐ-ĐHYDCT ngày 04/03/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định về thực tập lâm sàng tại bệnh viện và các Quy định của Bệnh viện mà sinh viên đến thực hành.

- Thực tế tại cộng đồng và các cơ sở y tế: dự kiến vào cuối năm thứ ba sau khi sinh viên đã học xong các môn học y học cơ sở, y học tiền lâm sàng, cơ sở chuyên ngành và một số môn chuyên ngành.

9.6. Đánh giá học phần

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm kiểm tra thực hành...; điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 70%.

Điểm đánh giá học phần được quy định như sau:

- Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành (trừ học phần Giáo dục thể chất):

- + Điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra thực hành: 30%.

Trong đó điểm kiểm tra thực hành đạt là điều kiện để thi kết thúc học phần.

- + Thi kết thúc học phần: 70%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá điểm thành phần và trọng số của các điểm thành phần trên được quy định trong đề cương chi tiết của từng học phần.

- Đối với các học phần chỉ có thực hành và học phần Giáo dục thể chất:

- + Kiểm tra thường xuyên: 30%

- + Thi thực hành kết thúc học phần: 70%

- Đối với các học phần chính của ngành đào tạo nếu có cả lý thuyết và thực hành thì đánh giá học phần được tính điểm học phần lý thuyết riêng, học phần thực hành riêng.

b) Đối với phần thực hành: sinh viên phải tham dự 100% các giờ thực hành. Điểm thực hành có thể là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành hoặc điểm kiểm tra và thi kết thúc học phần trong học kỳ.

9.7. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự

kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm D^+ , D, F (dưới 1,5 theo thang điểm 4 hoặc dưới 5,00 theo thang điểm 10) ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là $2/3$ ngày cho một tín chỉ.